[1] Trong PHP, mảng nào sau đây là mảng số (indexed array)?

A. $array = array("apple", "banana", "cherry");

B. $array = array("fruit1" => "apple", "fruit2" => "banana", "fruit3" => "cherry");

C. $array = array(0 => "apple", "fruit" => "banana", 2 => "cherry");

D. $array = array(3 => "apple", 1 => "banana", 0 => "cherry");

ANSWER: A

[2] Trong PHP, mảng nào sau đây là mảng kết hợp (associative array)?

A. $array = array("apple", "banana", "cherry");

B. $array = array("fruit1" => "apple", "fruit2" => "banana", "fruit3" => "cherry");

C. $array = array(0 => "apple", "fruit" => "banana", 2 => "cherry");

D. $array = array(3 => "apple", 1 => "banana", 0 => "cherry");

ANSWER: B

[3] Trong PHP, làm thế nào để tạo một mảng hai chiều (2D array)?

A. $array = array(array(1, 2, 3), array(4, 5, 6), array(7, 8, 9));

B. $array = array("row1" => array(1, 2, 3), "row2" => array(4, 5, 6), "row3" => array(7, 8, 9));

C. $array = array("col1" => array(1, 4, 7), "col2" => array(2, 5, 8), "col3" => array(3, 6, 9));

D. Tất cả đều đúng

ANSWER: D

[1] Trong PHP, hàm nào dùng để đếm số lượng phần tử trong mảng?

A. count()

B. sizeof()

C. array\_length()

D. Cả A và B đều đúng

ANSWER: D

[2] Trong PHP, hàm nào dùng để kiểm tra một biến có phải là mảng hay không?

A. is\_array()

B. is\_assoc()

C. is\_indexed()

D. is\_list()

ANSWER: A

[3] Trong PHP, hàm nào dùng để kiểm tra một mảng có phải là mảng số (indexed array) hay không?

A. is\_array()

B. is\_assoc()

C. is\_indexed()

D. is\_list()

ANSWER: C

[1] Trong PHP, hàm nào dùng để thêm một phần tử vào cuối mảng?

A. array\_push()

B. array\_append()

C. array\_add()

D. array\_insert()

ANSWER: A

[2] Trong PHP, hàm nào dùng để thêm một phần tử vào đầu mảng?

A. array\_unshift()

B. array\_prepend()

C. array\_add\_start()

D. array\_insert\_start()

ANSWER: A

[3] Trong PHP, hàm nào dùng để loại bỏ phần tử đầu tiên của mảng và trả về giá trị của phần tử đó?

A. array\_shift()

B. array\_pop()

C. array\_remove\_start()

D. array\_remove\_first()

ANSWER: A

[1] Trong PHP, hàm nào dùng để loại bỏ phần tử cuối cùng của mảng và trả về giá trị của phần tử đó?

A. array\_shift()

B. array\_pop()

C. array\_remove\_end()

D. array\_remove\_last()

ANSWER: B

[2] Trong PHP, hàm nào dùng để kiểm tra xem một phần tử có tồn tại trong mảng hay không?

A. in\_array()

B. array\_search()

C. array\_exists()

D. array\_contains()

ANSWER: A

[3] Trong PHP, hàm nào dùng để tìm vị trí đầu tiên của một phần tử trong mảng?

A. array\_find()

B. array\_index()

C. array\_position()

D. array\_search()

ANSWER: D

[1] Trong PHP, hàm nào dùng để sắp xếp các phần tử của mảng theo thứ tự tăng dần?

A. sort()

B. rsort()

C. asort()

D. ksort()

ANSWER: A

[2] Trong PHP, hàm nào dùng để sắp xếp các phần tử của mảng kết hợp (associative array) theo giá trị?

A. sort()

B. rsort()

C. asort()

D. ksort()

ANSWER: C

[3] Trong PHP, hàm nào dùng để sắp xếp các phần tử của mảng kết hợp (associative array) theo key?

A. sort()

B. rsort()

C. asort()

D. ksort()

ANSWER: D

[1] Trong PHP, hàm nào dùng để hợp nhất hai mảng lại với nhau?

A. array\_merge()

B. array\_combine()

C. array\_join()

D. array\_concat()

ANSWER: A

[2] Trong PHP, hàm nào dùng để tạo một mảng mới từ hai mảng đã cho, trong đó một mảng là key và một mảng là value?

A. array\_merge()

B. array\_combine()

C. array\_join()

D. array\_concat()

ANSWER: B

[3] Trong PHP, hàm nào dùng để lọc các phần tử của mảng dựa trên một hàm kiểm tra điều kiện nào đó?

A. array\_filter()

B. array\_map()

C. array\_walk()

D. array\_search()

ANSWER: A

[1] Trong PHP, hàm nào dùng để áp dụng một hàm nào đó lên từng phần tử của mảng và trả về một mảng mới?

A. array\_filter()

B. array\_map()

C. array\_walk()

D. array\_search()

ANSWER: B

[2] Trong PHP, hàm nào dùng để kiểm tra xem một mảng có phải là mảng kết hợp (associative array) hay không?

A. is\_assoc()

B. is\_array()

C. is\_indexed()

D. is\_list()

ANSWER: A

[3] Trong PHP, hàm nào dùng để kiểm tra xem một mảng có phải là mảng đa chiều (multidimensional array) hay không?

A. is\_multidimensional()

B. is\_array\_multidimensional()

C. array\_is\_multidimensional()

D. Không có hàm nào trong PHP để kiểm tra điều này

ANSWER: D

[1] Trong PHP, hàm nào dùng để tách một mảng thành các mảng con dựa trên số lượng phần tử đã cho?

A. array\_split()

B. array\_chunk()

C. array\_divide()

D. array\_slice()

ANSWER: B

[2] Trong PHP, hàm nào dùng để trích xuất một phần của mảng dựa trên vị trí bắt đầu và số lượng phần tử?

A. array\_split()

B. array\_chunk()

C. array\_divide()

D. array\_slice()

ANSWER: D

[3] Trong PHP, hàm nào dùng để trả về mảng kết quả từ việc lặp qua mảng đầu vào và tích lũy giá trị của từng phần tử dựa trên một hàm tính toán nào đó?

A. array\_walk()

B. array\_map()

C. array\_reduce()

D. array\_accumulate()

ANSWER: C

[1] Trong PHP, hàm nào dùng để loại bỏ các phần tử trùng lặp trong một mảng?

A. array\_unique()

B. array\_deduplicate()

C. array\_distinct()

D. array\_remove\_duplicates()

ANSWER: A

[2] Trong PHP, hàm nào dùng để tính toán giao (intersection) của hai mảng, trả về một mảng chứa các phần tử xuất hiện trong cả hai mảng đầu vào?

A. array\_intersect()

B. array\_merge()

C. array\_combine()

D. array\_union()

ANSWER: A

[3] Trong PHP, hàm nào dùng để tính toán hợp (union) của hai mảng, trả về một mảng chứa tất cả các phần tử của hai mảng đầu vào?

A. array\_intersect()

B. array\_merge()

C. array\_combine()

D. array\_union()

ANSWER: B

[1] Trong PHP, hàm nào dùng để đảo ngược thứ tự các phần tử của một mảng?

A. array\_reverse()

B. array\_flip()

C. array\_invert()

D. array\_swap()

ANSWER: A

[2] Trong PHP, hàm nào dùng để đổi chỗ key và value của một mảng kết hợp (associative array)?

A. array\_reverse()

B. array\_flip()

C. array\_invert()

D. array\_swap()

ANSWER: B

[3] Trong PHP, hàm nào dùng để trích xuất một danh sách các key từ một mảng kết hợp (associative array)?

A. array\_keys()

B. array\_values()

C. array\_extract\_keys()

D. array\_get\_keys()

ANSWER: A

[1] Trong PHP, hàm nào dùng để trích xuất một danh sách các value từ một mảng kết hợp (associative array)?

A. array\_keys()

B. array\_values()

C. array\_extract\_values()

D. array\_get\_values()

ANSWER: B

[2] Trong PHP, hàm nào dùng để tìm giá trị lớn nhất trong một mảng?

A. max()

B. array\_max()

C. array\_maximum()

D. largest()

ANSWER: A

[3] Trong PHP, hàm nào dùng để tìm giá trị nhỏ nhất trong một mảng?

A. min()

B. array\_min()

C. array\_minimum()

D. smallest()

ANSWER: A

[1] Trong PHP, hàm nào dùng để đếm số lượng phần tử của một mảng?

A. count()

B. sizeof()

C. array\_count()

D. Cả A và B đều đúng

ANSWER: D

[2] Trong PHP, hàm nào dùng để tìm phần tử xuất hiện nhiều lần nhất trong một mảng?

A. array\_most\_common()

B. array\_mode()

C. array\_majority()

D. Không có hàm nào trong PHP để thực hiện việc này

ANSWER: D

[3] Trong PHP, hàm nào dùng để lấy ra một số lượng ngẫu nhiên các phần tử từ một mảng?

A. array\_rand()

B. array\_shuffle()

C. array\_random()

D. array\_sample()

ANSWER: A

[1] Trong PHP, hàm nào dùng để xáo trộn thứ tự các phần tử trong một mảng?

A. array\_rand()

B. array\_shuffle()

C. array\_random()

D. array\_sample()

ANSWER: B